TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 99/2023/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 29 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 174/2023/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Chị N T L, sinh năm 1998

Cư trú tại: Khu GM, xã V B, huyện K, tỉnh T.

Bị đơn: Anh T T T, sinh năm 1996

Cư trú tại: Khu T, xã V B, huyện K, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 6 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 6 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị N T L và anh T T T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hai bên thoả thuận, chị N T L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu T N M T, sinh ngày 08/02/2022, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và lao động tự túc được. Anh T T T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị N T L không yêu cầu.

Chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh T.

2.2. Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Chị N T L và anh T T T đều xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về án phí: Chị N T L xin tự nguyện chịu cả 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N T L đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0008191 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh T. Trả lại cho chị N T L số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện K;
- UBND xã V B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo